HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA PA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 39 /NQ-HĐND	*Ia Pa, ngày 18 tháng 8 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương và ngân sách cấp huyện năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA PA
KHOÁ V - KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 14/8/2021 về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 và ngân sách cấp huyện năm 2020 với các chỉ tiêu tổng hợp như sau:

I.	**Quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:**	**16.086.213.820**	**đồng**
II.	**Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương:**		
1.	**Tổng thu ngân sách địa phương:**	**425.332.967.224**	**đồng**
-	Tổng thu cân đối:	12.969.395.643	đồng
-	Tổng thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	307.360.007.239	đồng
-	Thu chuyển nguồn:	64.870.305.324	đồng

-	Thu kết dư ngân sách:	37.478.287.718	đồng
-	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	2.654.971.300	đồng
2.	**Tổn chi ngân sách địa phương:**	**387.836.988.199**	**đồng**
-	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi ĐTPT cho CTMTQG):	18.368.344.605	đồng
-	Tổng chi thường xuyên:	254.709.924.402	đồng
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ mục tiêu:	66.695.827.304	đồng
-	Chi chuyển nguồn sang năm sau:	36.206.105.588	đồng
-	Chi nộp trả ngân sách cấp trên:	11.856.786.300	đồng
3.	**Kết dư ngân sách địa phương:**	**37.495.979.025**	**đồng**
III.	**Quyết toán tổng thu, chi ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã:**		
1.	**Tổng thu (kể cả trợ cấp, kết dư, chuyển nguồn):**	**512.746.967.183**	**đồng**
a.	**Tổng thu ngân sách cấp huyện:**	**398.546.742.538**	**đồng**
-	Bổ sung từ ngân sách cấp trên:	307.360.007.239	đồng
	+ Bổ sung cân đối:	241.988.000.000	đồng
	+ Bổ sung có mục tiêu:	65.372.007.239	đồng
-	Các khoản điều tiết ngân sách cấp huyện:	9.408.566.209	đồng
-	Thu chuyển nguồn:	60.651.693.316	đồng
-	Thu kết dư ngân sách:	18.471.504.474	đồng
-	Thu từ ngân sách cấp xã nộp lên ngân sách huyện:	2.654.971.300	đồng
b.	**Tổng thu ngân sách cấp xã:**	**114.200.224.645**	**đồng**
-	Bổ sung từ ngân sách cấp trên:	87.413.999.959	đồng
	+ Bổ sung cân đối:	30.562.040.000	đồng
	+ Bổ sung có mục tiêu:	56.851.959.959	đồng
-	Các khoản điều tiết ngân sách cấp xã:	3.560.829.434	đồng
-	Thu chuyển nguồn:	4.218.612.008	đồng
-	Thu kết dư ngân sách:	19.006.783.244	đồng
2.	**Tổng chi :**	**475.250.988.158**	**đồng**
a.	**Tổng chi ngân sách cấp huyện:**	**374.510.733.213**	**đồng**
-	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi ĐTPT cho CTMTQG):	15.987.541.605	đồng
-	Chi thường xuyên:	194.073.890.275	đồng

-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ mục tiêu:	32.491.028.374	đồng
-	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã:	87.413.999.959	đồng
-	Chi chuyển nguồn sang sau:	35.342.458.000	đồng
-	Chi nộp ngân sách cấp trên:	9.201.815.000	đồng
b.	**Tổng chi ngân sách cấp xã:**	**100.740.254.945**	**đồng**
-	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chi ĐTPT cho CTMTQG):	2.380.803.000	đồng
-	Chi thường xuyên:	60.636.034.127	đồng
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ mục tiêu:	34.204.798.930	đồng
-	Chi chuyển nguồn sang sau:	863.647.588	đồng
-	Chi nộp trả ngân sách cấp huyện:	2.654.971.300	đồng
3.	**Kết dư ngân sách năm 2020:**	**37.495.979.025**	**đồng**
a.	Ngân sách cấp huyện:	24.036.009.325	đồng
b.	Ngân sách cấp xã:	13.459.969.700	đồng

(Kèm theo các biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện.

- Giao Thường trực HĐND huyện, các Ban HĐND huyện, các Tổ đại biểu HĐND huyện và Đại biểu HĐND giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Khóa V, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 18/8/2021 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện uỷ;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- ĐB HĐND tỉnh *(tại huyện)*, huyện;
- HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT, HĐ.

CHỦ TỊCH

Võ Anh Tuấn

Phụ lục 1- Mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**297.254,63**	**425.332,97**	**128.078,34**	**143%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**11.620,00**	**12.969,40**	**1.349,40**	**112%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	11.620,00	12.969,40	1.349,40	112%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**268.783,00**	**307.360,01**	**38.577,01**	**114%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	241.988,00	241.988,00	-	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	26.795,00	65.372,01	38.577,01	244%
III	**Thu kết dư**	**4.145,00**	**37.478,29**	**33.333,29**	**904%**
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**12.706,63**	**64.870,31**	**52.163,68**	**511%**
V	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		**2.654,97**	**2.654,97**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**297.254,63**	**387.836,99**	**90.582,36**	**130%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**270.459,63**	**273.078,27**	**2.618,64**	**101%**
1	Chi đầu tư phát triển	17.225,00	18.368,34	1.143,34	107%
2	Chi thường xuyên	247.164,63	254.709,92	7.545,29	103%
3	Dự phòng ngân sách	6.070,00	-	(6.070,00)	0%
4	Chi hoàn thuế	-	-	-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**26.795,00**	**66.695,83**	**39.900,83**	**249%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	18.842,71	18.842,71	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	26.795,00	47.853,12	21.058,12	179%
III	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**11.856,79**	**11.856,79**	
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**36.206,11**	**36.206,11**	
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**37.495,98**	**37.495,98**	

Phụ lục số 3 - Mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**298.634,63**	**297.254,63**	**525.065,60**	**512.746,97**	**176%**	**172%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**13.000,00**	**11.620,00**	**16.086,21**	**12.969,40**	**124%**	**112%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**-**	**-**	**3,73**	**-**		
	- Thuế giá trị gia tăng			1,86	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,86	-		
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**-**	**-**	**217,09**	**217,09**		
	- Thuế giá trị gia tăng			9,84	9,84		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			75,81	75,81		
	- Thuế tài nguyên			131,45	131,45		
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**				-		
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**5.300,00**	**5.300,00**	**5.589,44**	**4.950,43**	**105%**	**93%**
	- Thuế giá trị gia tăng	4.000,00	4.000,00	4.827,19	4.193,77	121%	105%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500,00	500,00	247,56	247,56	50%	50%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	13,52	13,52		
	- Thuế tài nguyên	800,00	800,00	501,17	495,58	63%	62%
5	**Lệ phí trước bạ**	**1.500,00**	**1.500,00**	**2.169,07**	**2.169,07**	**145%**	**145%**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**			**140,91**	**123,81**		
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**			**6,16**	**6,16**		
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.150,00**	**1.150,00**	**1.037,97**	**1.037,97**	**90%**	**90%**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**				-		
10	**Phí, lệ phí**	**730,00**	**510,00**	**679,91**	**493,41**	**93%**	**97%**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			184,10	-		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			495,81	493,41		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			79,27	76,87		
11	**Tiền sử dụng đất**	**1.940,00**	**1.940,00**	**881,66**	**881,66**	**45%**	**45%**
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**200,00**	**150,00**	**292,27**	**51,11**	**146%**	**34%**
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**				-		
14	**Thu từ bán tài sản nhà nước**				-		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
15	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**				-		
16	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**				-		
17	**Thu khác ngân sách**	**1.000,00**	**1.000,00**	**3.303,31**	**2.509,17**	**330%**	**251%**
	Thu tịch thu			377,60	268,41		
	Thu hồi các khoản chi năm trước			1.552,36	970,14		
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản			247,44	247,44		
	Thu phạt khác			484,43	417,81		
	Thu khác còn lại			641,48	605,39		
18	**Thu phạt do ngành thuế thực hiện**	**120,00**		**111,85**	-	**93%**	
19	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**				-		
20	**Thu hoa lợi công sản**			**453,30**	**453,30**		
21	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**				-		
22	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**				-		
23	**Thuế chuyển quyền sử dụng đất**				-		
24	**Thu phạt ATGT**	**1.060,00**	**70,00**	**1.168,40**	**45,07**	**110%**	**64%**
-	Thu phạt ATGT công an huyện thực hiện	1.060,00		1.168,40	-	110%	
-	Thu phạt ATGT cấp xã thực hiện		70,00		45,07		64%
II	**Thu về dầu thô**				-		
III	**Thu Hải quan**				-		
IV	**Thu Viện trợ**				-		
V	***Các khoản huy động, đóng góp, thu thông qua NS***	-	-	31,13	31,13		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng				-		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			31,13	31,13		
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**						
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**						
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**268.783,00**	**268.783,00**	**406.630,79**	**397.428,98**	**151%**	**148%**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**268.783,00**	**268.783,00**	**394.774,01**	**394.774,01**	**147%**	**147%**
1	Bổ sung cân đối	241.988,00	241.988,00	272.550,04	272.550,04	113%	113%
2	Bổ sung có mục tiêu	26.795,00	26.795,00	122.223,97	122.223,97	456%	456%
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**11.856,79**	**2.654,97**		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**12.706,63**	**12.706,63**	**64.870,31**	**64.870,31**	**511%**	**511%**
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	**4.145,00**	**4.145,00**	**37.478,29**	**37.478,29**	**904%**	**904%**

Phụ lục 4- Mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**297.254,63**	**387.836,99**	**130%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**270.459,63**	**273.078,27**	**101%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**17.225,00**	**18.368,34**	**107%**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**15.489,90**	**16.938,14**	**109%**
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	789,00	769,19	97%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	11.211,00	15.510,65	138%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-	
1.12	Chi ngành, lĩnh vực khác	3.489,90	658,30	19%
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công**			
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**1.735,10**	**1.430,20**	82%
II	**Chi thường xuyên**	**247.164,63**	**254.709,92**	103%
	Trong đó:	-	-	
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	132.157,00	129.002,08	98%
2	*Chi khoa học và công nghệ*	732,00	574,48	78%
III	**Chi hoàn thuế**	-	-	
III	**Dự phòng ngân sách (số quyết toán chi theo biểu số 65)**	**6.070,00**	-	0%
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**26.795,00**	**66.695,83**	249%
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-	**18.842,71**	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	**18.842,71**	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**26.795,00**	**47.853,12**	179%
1	Chi bổ sung có mục tiêu sự nghiệp giáo dục	11.225,00	5.909,18	53%
-	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGD	2.182,00	750,96	34%
-	Kinh phí thực hiện nghị định 105/2020/NĐ-CP (gồm: tiền ăn trưa 3,4,5 tuổi; hỗ trợ bếp ăn mầm non; chính sách đối với giáo viên mầm non)	2.587,00	1.693,49	65%
+	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi	-	1.427,69	
+	Chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	-	73,80	
+	Hỗ trợ bếp ăn cho trẻ mầm non	-	192,00	
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 86	3.100,00	1.258,24	41%
-	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	649,00	264,53	41%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
-	Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	313,00	-	0%
-	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	36,00	-	0%
-	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy học cho các trường	1.000,00	1.000,00	100%
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng án bộ công chức cấp xã theo Quyết định 124/QĐ-TTg	1.358,00	941,95	69%
2	Cấp bổ sung có mục tiêu đồng thời thu hồi kinh phí đã tạm ứng cho các địa phương để hỗ trợ phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 (đợt 2).	-	7.546,96	
3	Cấp bổ sung, thu hồi kinh phí hỗ trợ phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 trên địa bàn tỉnh (đợt 3).	-	4.158,87	
4	Kinh phí phục vụ tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệmkỳ 2020-2025 từ nguồn TW	-	1.515,00	
5	kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, kế hoạch năm 2020	-	345,00	
6	Kinh phí cho các huyện, thị xã do tăng tiền ăn của các tiểu đội dân quân thường trực năm 2020	-	9,20	
7	Cấp bổ sung kinh phí cho các địa phương để hoàn trả kinh phí tạm ứng năm 2015.2016 về thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	-	1.122,04	
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	-	204,00	
9	Kinh phí thực hiện tiêm vắc xin lở mồm long móng năm 2020	-	222,53	
10	Hỗ trợ các trường THCS dân tộc nội trú mua máy vi tính	-	27,78	
11	Về việc tạm cấp kinh phí và thu hồi kinh phí đã tạm ứng cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ	-	11.128,94	
12	Bổ sung, tạm cấp kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ.	-	188,14	
13	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	6.606,00	5.763,12	87%
14	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.298,00	1.020,10	79%
15	Hỗ trợ tiểu đội dân quân thường trực	643,00	643,00	100%
16	Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99	530,00	530,00	100%
17	Hỗ trợ chi hội thôn theo QĐ 49	75,00	75,00	100%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
18	Hỗ trợ kinh phí thanh tra nhân dân	45,00	45,00	100%
19	Chi hoạt động đời sống văn hóa Khu dân cư	531,00	519,00	98%
20	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.921,00	5.052,83	103%
21	Hỗ trợ phụ cấp đội ngủ cộng tác viên giảm nghèo	27,00	26,82	99%
22	Chi cho người có uy tín trong đồng bào DTTS theo QĐ số 12/QĐ-TTg ngày 6/3/2018(Thay thế QĐ số 18/2011, QĐ 56/2013 sửa đổi BS QĐ 18/2011)	94,00	36,00	38%
23	Kinh phí quà tết nguyên đán	-	738,00	
24	Kinh phí cho Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thuộc UBND các huyện thị xã, thành phố từ nguồn kinh phí điều chỉnh giảm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	22,00	
25	Kinh phí hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nơi làm việc của lực lượng công an xã, thị trấn	800,00	800,00	100%
26	Kinh phí thực hiện chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh năm 2019	-	204,61	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	**36.206,11**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	-	**11.856,79**	

Phụ lục 5- Mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**293.918,62**	**374.510,73**	**80.592,11**	**127%**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**42.719,09**	**87.414,00**	**44.694,91**	**205%**
1	Bổ sung cân đối	31.006,04	30.562,04	(444,00)	99%
2	Bổ sung có mục tiêu	11.713,05	56.851,96	45.138,91	485%
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**251.199,53**	**242.552,46**	**(8.647,07)**	**97%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**16.015,10**	**15.987,54**	**(27,55)**	**100%**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**14.280,00**	**14.902,34**	**622,34**	**104%**
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	789,00	769,19	(19,81)	97%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-		-	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	11.211,00	14.133,15	2.922,15	126%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-	-	
1.12	Chi ngành, lĩnh vực khác	2.280,00	-	(2.280,00)	0%
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công**			-	
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**1.735,10**	**1.085,20**	**(649,89)**	**63%**
II	**Chi thường xuyên**	**230.003,43**	**226.564,92**	**(3.438,51)**	**99%**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	142.916,00	134.727,92	(8.188,08)	94%
2	Chi khoa học và công nghệ	732,00	574,48	(157,52)	78%
3	Chi quốc phòng	3.266,60	4.020,10	753,50	123%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	609,50	1.031,40	421,90	169%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	962,52	910,42	(52,10)	95%
6	Chi văn hóa thông tin	1.567,52	2.259,03	691,51	144%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.269,92	1.226,13	(43,80)	97%
8	Chi thể dục thể thao	229,24	256,98	27,74	112%
9	Chi bảo vệ môi trường	2.467,09	2.160,09	(307,00)	88%
10	Chi các hoạt động kinh tế	30.596,87	26.536,62	(4.060,24)	87%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.775,41	29.933,15	(842,26)	97%
12	Chi bảo đảm xã hội	8.520,70	20.932,43	12.411,73	246%
13	Chi thường xuyên khác	5.354,97	1.261,07	(4.093,91)	24%
14	Chi điều chỉnh lương từ 50% dự toán tăng thu	735,096	735,10	-	100%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
III	Dự phòng (số quyết toán chi theo biểu số 65)	5.181,00	-	(5.181,00)	0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		35.342,46	35.342,46	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		9.201,82	9.201,82	

Phụ lục số 6 - Mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**297.254,63**	**251.199,53**	**46.055,10**	**387.836,99**	**287.096,73**	**100.740,25**	**130%**	**114%**	**219%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**270.459,63**	**226.385,53**	**44.074,10**	**273.078,27**	**210.061,43**	**63.016,84**	**101%**	**93%**	**143%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**17.225,00**	**16.015,10**	**1.209,90**	**18.368,34**	**15.987,54**	**2.380,80**	**107%**	**100%**	**197%**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**15.489,90**	**14.280,00**	**1.209,90**	**16.938,14**	**14.902,34**	**2.035,80**	**109%**	**104%**	
1.1	Chi quốc phòng	-			-					
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-			-					
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	789,00	789,00		769,19	769,19		97%	97%	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	-			-					
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	-			-					
1.6	Chi Văn hóa thông tin	-			-					
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			-					
1.8	Chi Thể dục thể thao	-			-					
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	-			-					
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	11.211,00	11.211,00		15.510,65	14.133,15	1.377,51	138%	126%	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			-					
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	-			-					
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	3.489,90	2.280,00	1.209,90	658,30		658,30	19%		54%
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công**	-			-					
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	**1.735,10**	**1.735,10**		**1.430,20**	**1.085,20**	**345,00**	**82%**	**63%**	
II	**Chi thường xuyên**	**247.164,63**	**205.189,43**	**41.975,20**	**254.709,92**	**194.073,89**	**60.636,03**	**103%**	**95%**	**144%**
	Trong đó:	-			-					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	132.157,00	131.881,00	276,00	129.002,08	128.818,75	183,34	98%	98%	66%
2	*Chi khoa học và công nghệ*	732,00	732,00		574,48	574,48		78%	78%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
III	**Chi hoàn thuế**				-					
III	**Dự phòng ngân sách (số quyết toán chi theo biểu số 65)**	**6.070,00**	**5.181,00**	**889,00**	-			**0%**	**0%**	**0%**
IV	**Chi thông qua ngân sách**				-					
V	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-			-					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**26.795,00**	**24.814,00**	**1.981,00**	**66.695,83**	**32.491,03**	**34.204,80**	**249%**	**131%**	**1727%**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-			**18.842,71**	**2.781,39**	**16.061,32**			
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-			18.842,71	2.781,39	16.061,32			
2	**Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững**				-					
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**26.795,00**	**24.814,00**	**1.981,00**	**47.853,12**	**29.709,64**	**18.143,48**	**179%**	**120%**	**916%**
1	Chi bổ sung có mục tiêu sự nghiệp giáo dục	11.225,00	11.225,00	-	5.909,18	5.909,18	-	53%	53%	
-	Chênh lệch học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư liên tịch số 43/2007/TTLT-BTC-BGD	2.182,00	2.182,00		750,96	750,96	-	34%	34%	
-	Kinh phí thực hiện nghị định 105/2020/NĐ-CP (gồm: tiền ăn trưa 3,4,5 tuổi; hỗ trợ bếp ăn mầm non; chính sách đối với giáo viên mầm non)	2.587,00	2.587,00	-	1.693,49	1.693,49	-	65%	65%	
+	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi	-			1.427,69	1.427,69	-			
+	Chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	-			73,80	73,80	-			
+	Hỗ trợ bếp ăn cho trẻ mầm non	-			192,00	192,00	-			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 86	3.100,00	3.100,00		1.258,24	1.258,24	-	41%	41%	
-	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	649,00	649,00		264,53	264,53	-	41%	41%	
-	Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	313,00	313,00		-	-	-	0%	0%	
-	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	36,00	36,00		-	-	-	0%	0%	
-	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy học cho các trường	1.000,00	1.000,00		1.000,00	1.000,00	-	100%	100%	
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng án bộ công chức cấp xã theo Quyết định 124/QĐ-TTg	1.358,00	1.358,00		941,95	941,95	-	69%	69%	
2	Cấp bổ sung có mục tiêu đồng thời thu hồi kinh phí đã tạm ứng cho các địa phương để hỗ trợ phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 (đợt 2).	-			7.546,96	86,36	7.460,60			
3	Cấp bổ sung, thu hồi kinh phí hỗ trợ phòng, chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 trên địa bàn tỉnh (đợt 3).	-			4.158,87	-	4.158,87			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
4	Kinh phí phục vụ tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệmkỳ 2020-2025 từ nguồn TW	-			1.515,00	-	1.515,00			
5	kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, kế hoạch năm 2020	-			345,00	-	345,00			
6	Kinh phí cho các huyện, thị xã do tăng tiền ăn của các tiểu đội dân quân thường trực năm 2020	-			9,20	9,20	-			
7	Cấp bổ sung kinh phí cho các địa phương để hoàn trả kinh phí tạm ứng năm 2015.2016 về thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	-			1.122,04	1.122,04	-			
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	-			204,00	204,00	-			
9	Kinh phí thực hiện tiêm vắc xin lở mồm long móng năm 2020	-			222,53	222,53	-			
10	Hỗ trợ các trường THCS dân tộc nội trú mua máy vi tính	-			27,78	27,78	-			
11	Về việc tạm cấp kinh phí và thu hồi kinh phí đã tạm ứng cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ	-			11.128,94	11.128,94	-			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
12	Bổ sung, tạm cấp kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ không đủ tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ.	-			188,14	188,14	-			
13	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật	6.606,00	6.606,00		5.763,12	5.763,12	-	87%	87%	
14	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.298,00	1.298,00		1.020,10	1.020,10	-	79%	79%	
15	Hỗ trợ tiểu đội dân quân thường trực	643,00	643,00		643,00	643,00	-	100%	100%	
16	Chi hoạt động Đảng theo QĐ 99	530,00		530,00	530,00	-	530,00	100%		100%
17	Hỗ trợ chi hội thôn theo QĐ 49	75,00		75,00	75,00	-	75,00	100%		100%
18	Hỗ trợ kinh phí thanh tra nhân dân	45,00		45,00	45,00	-	45,00	100%		100%
19	Chi hoạt động đời sống văn hóa Khu dân cư	531,00		531,00	519,00	-	519,00	98%		98%
20	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	4.921,00	4.921,00		5.052,83	2.701,04	2.351,79	103%	55%	
21	Hỗ trợ phụ cấp đội ngủ cộng tác viên giảm nghèo	27,00	27,00		26,82	26,82	-	99%	99%	
22	Chi cho người có uy tín trong đồng bào DTTS theo QĐ số 12/QĐ-TTg ngày 6/3/2018(Thay thế QĐ số 18/2011, QĐ 56/2013 sửa đổi BS QĐ 18/2011)	94,00	94,00		36,00	36,00	-	38%	38%	
23	Kinh phí quà tết nguyên đán	-			738,00	399,40	338,60			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2020	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
24	Kinh phí cho Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thuộc UBND các huyện thị xã, thành phố từ nguồn kinh phí điều chỉnh giảm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-			22,00	22,00	-			
25	Kinh phí hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nơi làm việc của lực lượng công an xã, thị trấn	800,00		800,00	800,00	200,00	600,00	100%		75%
26	Kinh phí thực hiện chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh năm 2019	-			204,61	-	204,61			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**-**			**36.206,11**	**35.342,46**	**863,65**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**11.856,79**	**9.201,82**	**2.654,97**			

Ghi chú: không tính chi chuyển giao ngân sách huyện cho ngân sách cấp xã

Phụ lục số 7- Mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả NST	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7=6+7+8+11+12+13	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=7/3	17=8/4	18=12/5
	TỔNG SỐ	**391.733,8**	**16.687,4**	**238.206,1**	**4.910,0**	**42.719,1**	**5.181,00**	**374.510,73**	**15.987,54**	**223.783,53**	**2.781,39**	**-**	**2.781,39**	**35.342,46**	**87.414,00**	**9.201,82**	**96%**	**96%**	**94%**	**57%**	**0%**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**343.833,7**	**16.687,4**	**238.206,1**	**4.910,0**	**-**		**242.552,46**	**15.987,54**	**223.783,53**	**2.781,39**	**-**	**2.781,39**	**-**	**-**	**-**	**71%**	**96%**	**94%**	**57%**	
1	Phòng Lao động - TB và Xã hội	23.953,5		23.733,5	220,0			22.166,49		21.966,99	199,50		199,50				93%		93%	91%	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.426,4		2.426,4				2.394,14		2.394,14	-						99%		99%		
3	Phòng Y tế	888,4		888,4				843,69		843,69	-						95%		95%		
4	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	9.545,0		9.545,0				9.199,00		9.199,00	-						96%		96%		
5	Công an	1.292,2		1.292,2				1.291,75		1.291,75	-						100%		100%		
6	Huyện đội	4.079,3		4.079,3				4.079,30		4.079,30	-						100%		100%		
7	Văn phòng HĐND và UBND	7.879,9		7.879,9				6.755,75		6.755,75	-						86%		86%		
8	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8.424,2		8.314,2	110,0			7.009,39		6.910,85	98,54		98,54				83%		83%	90%	
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.415,4		1.415,4				1.415,36		1.415,36	-						100%		100%		
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.799,8		5.799,8				3.643,15		3.643,15	-						63%		63%		
11	Phòng Tư pháp	495,6		495,6				493,51		493,51	-						100%		100%		
12	Phòng Thanh tra	501,6		501,6				501,57		501,57	-						100%		100%		
13	Phòng Văn hoá và Thông tin	518,9		518,9				518,89		518,89	-						100%		100%		
14	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc	1.795,6		1.795,6				1.736,03		1.736,03	-						97%		97%		
15	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	653,8		653,8				653,78		653,78	-						100%		100%		
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	779,7		779,7				779,74		779,74	-						100%		100%		
17	Hội Cựu chiến binh	342,0		342,0				341,95		341,95	-						100%		100%		
18	Hội Nông dân	898,7		898,7				898,71		898,71	-						100%		100%		
19	Phòng Nội vụ	2.501,7		2.501,7				2.273,77		2.273,77	-						91%		91%		
20	Văn phòng Huyện uỷ	10.041,5		10.041,5				9.859,67		9.859,67	-						98%		98%		
21	Phòng Giáo dục và Đào tạo	9.682,2		9.682,2				5.817,14		5.817,14	-						60%		60%		
22	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.623,7		2.623,7				2.451,86		2.451,86	-						93%		93%		
23	Hội Chữ thập đỏ	280,4		280,4				280,44		280,44	-						100%		100%		
24	Phòng Dân tộc	753,7		753,7				621,86		621,86	-						83%		83%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả NST	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
25	Trung tâm Giáo dục TX	84.273,0		242,8				242,76		242,76	-						0%		100%		
26	Trường THCS Phan Bội Châu	5.122,1		5.122,1				5.121,68		5.121,68	-						100%		100%		
27	Trường TH Lê Hồng Phong	4.827,8		4.827,8				4.827,83		4.827,83	-						100%		100%		
28	Trường TH Lê Quý Đôn	6.919,8		6.919,8				6.919,82		6.919,82	-						100%		100%		
29	Trường THCS Hai Bà Trưng	4.297,0		4.297,0				4.281,05		4.281,05	-						100%		100%		
30	Trường TH Võ Thị Sáu	4.447,5		4.447,5				4.447,46		4.447,46	-						100%		100%		
31	Trường TH Lê Văn Tám	4.082,9		4.082,9				4.082,94		4.082,94	-						100%		100%		
32	Trường THCS Lương Thế Vinh	3.696,2		3.696,2				3.695,94		3.695,94	-						100%		100%		
33	Trường tiểu học Quang Trung	4.097,9		4.097,9				4.097,95		4.097,95	-						100%		100%		
34	Trường Mẫu giáo Tuổi thơ	5.156,8		5.156,8				4.934,00		4.934,00	-						96%		96%		
35	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	6.325,7		6.325,7				6.325,73		6.325,73	-						100%		100%		
36	Trường TH&THCS Đinh Núp	3.894,3		3.894,3				3.894,32		3.894,32	-						100%		100%		
37	Trường THCS Lê Lợi	3.443,8		3.443,8				3.443,82		3.443,82	-						100%		100%		
38	Trường TH Đinh Tiên Hoàng	4.557,6		4.557,6				4.557,63		4.557,63	-						100%		100%		
39	Trường MG Hoa Pơ Lang	2.313,8		2.313,8				2.297,20		2.297,20	-						99%		99%		
40	Trường MG Họa My	1.655,1		1.655,1				1.614,81		1.614,81	-						98%		98%		
41	Trường MG Sơn Ca	3.931,7		3.931,7				3.822,20		3.822,20	-						97%		97%		
42	Trường MG 1/6	2.418,0		2.418,0				2.316,13		2.316,13	-						96%		96%		
43	Trường TH Lý Tự Trọng	5.272,6		5.272,6				5.272,59		5.272,59	-						100%		100%		
44	Trường TH&THCS Nay Der	7.812,2		7.812,2				7.812,19		7.812,19	-						100%		100%		
45	Trường THCS Phan Đình Phùng	2.826,9		2.826,9				2.812,05		2.812,05	-						99%		99%		
46	Trường TH Lý Thường Kiệt	2.951,2		2.951,2				2.951,20		2.951,20	-						100%		100%		
47	Trường TH&THCS Kpă Klơng	7.035,8		7.035,8				7.035,64		7.035,64	-						100%		100%		
48	Trường MG Hoa Hồng	2.362,4		2.362,4				2.292,75		2.292,75	-						97%		97%		
49	Trường THCS Nguyễn Khuyến	2.595,9		2.595,9				2.594,80		2.594,80	-						100%		100%		
50	Trường TH Kim Đồng	567,5		567,5				567,54		567,54	-						100%		100%		
51	Trường MG Măng Non	2.967,5		2.967,5				2.900,72		2.900,72	-						98%		98%		
52	Trường MG Sao Mai	3.693,1		3.693,1				3.615,43		3.615,43	-						98%		98%		
53	Trường THCS Phạm Hồng Thái	5.308,8		5.308,8				5.308,80		5.308,80	-						100%		100%		

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp trả NST	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
54	Trường MG Vành Khuyên	3.993,6		3.993,6				3.810,33		3.810,33	-						95%		95%		
55	Trường Trung tâm văn hóa- TT	3.270,1		3.270,1				3.065,86		3.065,86	-						94%		94%		
56	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	7.713,1		3.133,1	4.580,0			4.859,55		2.376,21	2.483,35		2.483,35				63%		76%	54%	
57	Nhà máy nước huyện Ia Pa	291,2		291,2				291,23		291,23	-						100%		100%		
58	Ban Quản lý các dự án đầu tư XDCB	30.041,0	15.602,2	14.438,8				28.384,84	14.902,34	13.482,50	-						94%	96%	93%		
59	Chi cục thi hành án	20,0		20,0				20,00		20,00	-						100%		100%		
60	Chi cục thống kê	20,0		20,0				20,00		20,00	-						100%		100%		
61	Chi cục thuế	20,0		20,0				20,00		20,00	-						100%		100%		
62	Hạt kiểm lâm	150,0		150,0				124,29		124,29	-						83%		83%		
63	Kho bạc NN huyện	20,0		20,0				20,00		20,00	-						100%		100%		
64	Liên đoàn lao động	55,3		55,3				55,30		55,30	-						100%		100%		
65	Toà án huyện	20,0		20,0				20,00		20,00	-						100%		100%		
66	Trung tâm Y tế	446,1		446,1				401,93		401,93	-						90%		90%		
67	Viện kiểm sát	20,0		20,0				20,00		20,00	-						100%		100%		
68	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	240,0		240,0				240,00		240,00	-						100%		100%		
69	Quỹ phát triển đất	85,2	85,2					85,20	85,20		-							100%			
70	Ngân hàng chính sách và xã hội huyện	1.000,0	1.000,0					1.000,00	1.000,00		-							100%			
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (số quyết toán chi theo biểu số 65)**	**5.181,0**					**5.181,00**	**-**			**-**						**0%**				
III	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**	**42.719,1**	**-**	**-**	**-**	**42.719,1**		**87.414,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**87.414,00**	**-**	**205%**				**205%**
1	Pơ Tó	5.328,2				5.328,2		13.536,53			-				13.536,53		254%				254%
2	Chư Răng	3.679,3				3.679,3		6.835,08			-				6.835,08		186%				186%
3	Kim Tân	5.326,9				5.326,9		8.449,17			-				8.449,17		159%				159%
4	Ia Mrơn	5.116,1				5.116,1		7.744,13			-				7.744,13		151%				151%
5	Ia Trock	5.029,4				5.029,4		7.222,44			-				7.222,44		144%				144%
6	Ia Broai	5.062,7				5.062,7		5.622,76			-				5.622,76		111%				111%
7	Ia Tul	4.095,7				4.095,7		13.625,88			-				13.625,88		333%				333%
8	Chư Mố	5.116,2				5.116,2		13.720,29			-				13.720,29		268%				268%
9	Ia Kdăm	3.964,7				3.964,7		10.657,73			-				10.657,73		269%				269%
IV	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**							**35.342,46**			-			**35.342,46**							
V	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**							**9.201,82**			-					**9.201,82**					

Phụ lục số 11- Mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	15= 4/1	16= 5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	**46.055,1**	**1.209,9**	**43.956,2**	**889,0**	**100.740,3**	**2.380,8**	**-**	**-**	**78.779,5**	**-**	**-**	**16.061,3**	**13.103,3**	**2.958,1**	**2.655,0**	**863,6**	**219%**	**197%**	**179%**
1	Pờ Tó	5.844,2	208,0	5.525,2	111,0	17.268,4	755,8			10.144,7			4.771,1	3.896,6	874,6	1.229,5	367,2	295%	363%	184%
2	Chư Răng	3.946,3	72,4	3.785,9	88,0	7.763,1	94,1			7.530,9			25,0	-	25,0	113,1	-	197%	130%	199%
3	Kim Tân	5.692,9	124,4	5.460,5	108,0	8.863,3	346,2			8.290,6			25,0	-	25,0	90,2	111,4	156%	278%	152%
4	Ia Mrơn	6.685,0	650,2	5.919,9	115,0	16.884,6	1.031,8			12.927,3			2.630,6	722,1	1.908,5	257,4	37,6	253%	159%	218%
5	Ia Trok	5.305,4	56,0	5.146,4	103,0	10.772,7	22,5			10.556,1			25,0	-	25,0	89,0	80,1	203%	40%	205%
6	Ia Broai	5.132,7	16,0	5.016,7	100,0	14.825,9	28,5			10.630,3			3.880,0	3.855,0	25,0	30,0	257,1	289%	178%	212%
7	Ia Tul	4.185,7	24,7	4.079,0	82,0	7.022,2	28,5			5.984,6			733,6	708,6	25,0	275,5	-	168%	115%	147%
8	Chư Mố	5.183,2	8,0	5.074,2	101,0	7.696,8	27,0			7.604,9			25,0	-	25,0	29,7	10,2	148%	338%	150%
9	Ia Kdăm	4.079,7	50,2	3.948,5	81,0	9.643,3	46,5			5.110,1			3.946,1	3.921,1	25,0	540,6	-	236%	93%	129%

Phụ lục 12- Mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	TỔNG SỐ	**42.719,1**	**31.006,0**	**11.713,1**	**-**	**21.645,8**	**87.414,0**	**30.562,0**	**56.852,0**	**-**	**56.852,0**	**205%**	**99%**	**485%**		**263%**
1	Pờ Tó	5.328,2	3.809,1	1.519,1		3.225,2	13.536,5	3.754,1	9.782,5		9.782,5	254%	99%	644%		303%
2	Chư Răng	3.679,3	3.049,4	629,9		3.788,9	6.835,1	3.005,4	3.829,7		3.829,7	186%	99%	608%		101%
3	Kim Tân	5.326,9	3.167,8	2.159,1		4.620,9	8.449,2	3.113,8	5.335,4		5.335,4	159%	98%	247%		115%
4	Ia Mrơn	5.116,1	3.527,9	1.588,1		2.383,0	7.744,1	3.470,4	4.273,7		4.273,7	151%	98%	269%		179%
5	Ia Trok	5.029,4	3.524,4	1.505,0		1.895,6	7.222,4	3.472,9	3.749,6		3.749,6	144%	99%	249%		198%
6	Ia Broai	5.062,7	3.455,1	1.607,6		1.040,4	5.622,8	3.405,1	2.217,7		2.217,7	111%	99%	138%		213%
7	Ia Tul	4.095,7	3.068,6	1.027,1		1.657,1	13.625,9	3.027,6	10.598,3		10.598,3	333%	99%	1032%		640%
8	Chư Mố	5.116,2	3.971,3	1.144,9		1.458,4	13.720,3	3.920,8	9.799,5		9.799,5	268%	99%	856%		672%
9	Ia Kdăm	3.964,7	3.432,5	532,2		1.576,3	10.657,7	3.392,0	7.265,7		7.265,7	269%	99%	1365%		461%

Phụ lục 14- Mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	**22.782,0**	**14.894,0**	**7.888,0**	**18.842,7**	**13.103,3**	**5.739,4**	**18.842,7**	**13.103,3**	**13.103,3**	**-**	**5.739,4**	**5.739,4**	**-**	**83%**	**88%**	**73%**
I	**Ngân sách cấp huyện**	**4.910,0**	**-**	**4.910,0**	**2.781,4**	**-**	**2.781,390**	**2.781,4**	**-**	**-**	**-**	**2.781,4**	**2.781,4**	**-**	**57%**		**57%**
1	Phòng LĐ-TBXH	220,0		220,0	199,5	-	199,500	199,5	-			199,5	199,500		91%		91%
2	Phòng NN&PTNT	110,0		110,0	98,5	-	98,5	98,5	-			98,5	98,5		90%		90%
3	Trung tâm DVNN	4.580,0		4.580,0	2.483,3		2.483,3	2.483,3				2.483,3	2.483,3		54%		54%
II	**Ngân sách cấp xã**	**17.872,0**	**14.894,0**	**2.978,0**	**16.061,3**	**13.103,3**	**2.958,1**	**16.061,3**	**13.103,3**	**13.103,26**	**-**	**2.958,1**	**2.958,1**	**-**	**90%**	**88%**	**99%**
1	Pơ Tó	4.788,0	3.910,0	878,0	4.771,1	3.896,6	874,6	4.771,1	3.896,6	3.896,6		874,6	874,6		100%	100%	100%
2	Chư Răng	25,0		25,0	25,0	-	25,0	25,0	-			25,0	25,0		100%		100%
3	Kim Tân	25,0		25,0	25,0	-	25,0	25,0	-			25,0	25,0		100%		100%
4	Ia Mrơn	3.211,0	1.286,0	1.925,0	2.630,6	722,1	1.908,5	2.630,6	722,1	722,1		1.908,5	1.908,5		82%	56%	99%
5	Ia Trock	25,0		25,0	25,0	-	25,0	25,0	-			25,0	25,0		100%		100%
6	Ia Broai	3.936,0	3.911,0	25,0	3.880,0	3.855,0	25,0	3.880,0	3.855,0	3.855,0		25,0	25,0		99%	99%	100%
7	Ia Tul	741,0	716,0	25,0	733,6	708,6	25,0	733,6	708,6	708,6		25,0	25,0		99%	99%	100%
8	Chư Mố	25,0		25,0	25,0	-	25,0	25,0	-			25,0	25,0		100%		100%
9	Ia Kdăm	5.096,0	5.071,0	25,0	3.946,1	3.921,1	25,0	3.946,1	3.921,1	3.921,1		25,0	25,0		77%	77%	100%

Ghi chú: Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia được chuyển giao qua ngân sách huyện.